

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 1997-2006

NGUYỄN THANH LONG

TÓM TẮT

Để đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững cần phải giải quyết tốt vấn đề công bằng xã hội. Vì ở nhiều khía cạnh, công bằng xã hội có tác động trực tiếp đến vấn đề tăng trưởng kinh tế và tính bền vững của nó. Bình Dương là một trong những tỉnh đã giải quyết tốt vấn đề này, luôn đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định trong thời gian dài. Bài viết này cung cấp một số minh chứng về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở Bình Dương trong thời kỳ 1997-2006.

Công cuộc Đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo từ năm 1986 diễn ra mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế, bắt đầu bằng việc xây dựng nền *kinh tế hàng hóa nhiều thành phần* (1986) thay cho nền *kinh tế kế hoạch hóa tập trung*, đến nền *kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa* (1991) và nền *kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* (2001). Diện mạo kinh tế Việt Nam nói chung và Bình Dương nói riêng đã thay đổi sâu sắc, thoát khỏi khủng hoảng, đạt tăng trưởng cao trong hơn hai thập kỷ. Song, bên cạnh việc tăng

trưởng kinh tế nhiều vấn đề xã hội đã nảy sinh và cần phải được giải quyết tốt để đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế bền vững.

1. KHÁI NIỆM TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

Khái niệm tăng trưởng kinh tế được hiểu một cách khá thống nhất, hầu hết các nhà kinh tế học đều cho rằng, *tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng sản lượng thực tế của một nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định*. Có nhiều chỉ số dùng làm thước đo tăng trưởng kinh tế, trong đó, chỉ số tổng sản phẩm quốc nội (GDP) được dùng phổ biến nhất.

Khác với cách hiểu khá thống nhất của khái niệm tăng trưởng kinh tế, khái niệm công bằng xã hội được hiểu theo nhiều cách khác nhau và hầu như các tiêu chí công bằng xã hội đều dựa trên cơ sở định tính. Có khái niệm nhấn mạnh yếu tố *công bằng cơ hội cho mọi người* và cũng có khái niệm nhấn mạnh mối quan hệ giữa *công hiến và hưởng thụ, nghĩa vụ và quyền lợi*.

Mặc dù chưa thật sự thống nhất với nhau trong việc định nghĩa khái niệm, song hầu hết các công trình nghiên cứu có liên quan đến vấn đề công bằng xã hội đều tiếp cận khái niệm với hai khía cạnh: *ngang* và *dọc*. Công bằng xã hội tiếp cận theo chiều ngang được hiểu là sự đối xử như nhau đối với những cá nhân có hoàn cảnh như nhau và đóng góp như nhau. Công bằng

Nguyễn Thanh Long. Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Để đánh giá tính công bằng xã hội, các nhà khoa học đã đưa ra nhiều phương pháp, như: phương pháp phân phối thu nhập theo đầu người giữa các nhóm dân cư, phương pháp tính đường cong Lorenz, phương pháp tính hệ số Gini, phương pháp hệ số giãn cách và tiêu chí “40” của Ngân hàng thế giới.

2. QUÁ TRÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 1997-2006

Thực hiện Chỉ thị 03-CT/TW ngày 12/11/1996 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII và Nghị quyết kỳ họp lần thứ 10 Quốc hội khóa IX về việc điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh, tỉnh Bình Dương được tách ra từ tỉnh Sông Bé và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/1/1997.

Tái lập và đi vào hoạt động, tỉnh Bình Dương thừa kế từ tỉnh Sông Bé 2.869 cơ sở sản xuất công nghiệp với 22 doanh nghiệp nhà nước, 2 hợp tác xã, 200 doanh nghiệp tư nhân 98 công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, 63 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và 2.478 hộ cá thể và tổ sản xuất (Cục Thống kê Bình Dương, 2000, tr. 8).

2.1. Thời kỳ 1997-2000

Ngành công nghiệp. Với chính sách “trải chiếu hoa đón các nhà đầu tư” và cơ chế quản lý thông thoáng, số đơn vị sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng lên qua từng năm. Đến năm 2000, tỉnh đã có 3.169 đơn vị sản xuất công nghiệp đi vào hoạt động, tăng 3.000 đơn vị so với năm 1997 (23 doanh nghiệp tư nhân, 65 công ty trách

nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, 133 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài).

Ngay năm đầu sau khi tái lập và đi vào hoạt động, năm 1997, giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 3.800 tỷ đồng (giá cố định năm 1994). Trong đó: doanh nghiệp nhà nước chiếm 673 tỷ đồng, tăng 12%; khu vực ngoài quốc doanh chiếm 1.293 tỷ đồng, tăng 21%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 1.834 tỷ đồng, tăng 81%. Trong năm, vốn đầu tư cho doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp đạt trên 3 tỷ đồng. Tỉnh đã quy hoạch 13 khu công nghiệp tập trung với tổng diện tích 6.200 ha (Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, 1998, tr. 1, 2).

Năm 1998, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 4.474 tỷ 883 triệu đồng, đạt 90,8% kế hoạch năm, tăng 12,5% so với năm 1997. Các Khu công nghiệp VISP, Sóng Thần 1, Việt Hương, Đồng An (giai đoạn 1), Bình Đường có tỷ lệ cho thuê đất đạt 100%. Riêng khu công nghiệp Sóng Thần 2 và Tân Đông Hiệp tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư. Trong năm, có 30 dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, tổng vốn đăng ký 91 tỷ 660 triệu đồng và 137 triệu 798 nghìn USD. Nâng tổng số dự án đầu tư vào các khu công nghiệp là 102 dự án với số vốn 115 tỷ đồng và 463 triệu USD; doanh thu năm 1998 là 112 triệu 700 nghìn USD, giá trị xuất khẩu 53 triệu USD, đóng góp cho ngân sách địa phương gần 50 tỷ đồng (Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, 1999, tr. 1).

Năm 1999, giá trị sản xuất công nghiệp tăng cao, toàn ngành thực hiện đạt 6.031 tỷ đồng, tăng 29,3% so với năm 1998. Các

khu công nghiệp trong năm thu hút 54 dự án đầu tư với tổng vốn 233 triệu USD và 448 tỷ đồng, nâng tổng dự án đầu tư vào các khu công nghiệp lên 151 dự án (49 dự án trong nước) với số vốn trên 1.000 tỷ đồng và 684 triệu USD. Đã có 93 dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu cả năm đạt 136 triệu USD. Tỷ lệ cho thuê đất bình quân đạt 45% (Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, 2000, tr. 1, 2).

Tổng nguồn vốn đầu tư của các đơn vị tính đến 31/12/1999 trên địa bàn tỉnh là 12.610 tỷ đồng, tăng 2,75 lần so với năm 1996, trong đó: khu vực kinh tế trong nước tăng 2,3 lần (doanh nghiệp nhà nước tăng 1,6 lần, dân doanh tăng 2,7 lần), khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3 lần; ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng cao, trên 92% tổng nguồn vốn hoạt động của các đơn vị sản xuất công nghiệp và tăng 2,6 lần, đặc biệt ngành công nghiệp điện, nước tăng 68 lần.

Năm 2000, sản xuất công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao, giá trị sản xuất thực hiện đạt 8.267 tỷ 100 triệu đồng (giá cố định năm 1994), tăng 34,3% so với năm 1999. Trong đó: khu vực quốc doanh chiếm 874 tỷ đồng, tăng 32,8%; khu vực ngoài quốc doanh thực hiện 2.902 tỷ 500 triệu đồng, tăng 29,9% so với năm trước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện 4.490 tỷ 600 triệu đồng, tăng 37,7% (Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, 2001, tr. 1, 2).

Giai đoạn phát triển 1997-2000, Bình Dương đã đạt tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao nhất vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tốc độ tăng trưởng bình quân 32,42%/năm (TPHCM 13,36%/năm, Bà Rịa-Vũng Tàu 18,86%/năm, Đồng Nai 17,25%/

năm). Năm 1997 chiếm tỷ trọng 5,8% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng và 3% của cả nước. Đến năm 2000 tỷ trọng đã tăng lên 8,4% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng và 4,6% của cả nước (Cục Thống kê Bình Dương, 2000, tr. 6).

Trong quy mô phát triển như đã nêu, ngành công nghiệp chế biến có số cơ sở sản xuất chiếm tỷ trọng cao (98,7%) với 3.129 cơ sở: 596 doanh nghiệp và 2.533 hộ cá thể và tổ sản xuất, chủ yếu tập trung ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của Tỉnh. Từ đó đã thu hút một lực lượng lao động xã hội lớn tham gia vào sản xuất công nghiệp, đáp ứng chủ trương chuyển dịch một phần lao động thuần nông sang phục vụ ngành công nghiệp.

Tỷ lệ lao động công nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng bình quân trong giai đoạn 1997-2000 như sau: doanh nghiệp tư nhân 11,2%/năm; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 40%.

Ngành thương mại và dịch vụ. Bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 24%-28%/năm theo cơ cấu: kinh tế nhà nước chiếm 26,6%, kinh tế tư nhân chiếm 66,2%, khu vực đầu tư nước ngoài 7,2%. Mạng lưới thương mại dịch vụ ngày càng mở rộng, năm 2000 có gần 20.000 hộ kinh doanh, tăng 9.000 hộ so với năm 1996.

Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 28,2%/năm, kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân 23,5%/năm. Xu hướng xuất các mặt hàng thành phẩm và nhập vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất ngày càng tăng.

Mạng lưới điện thoại đã phủ đều 100% xã phường, thị trấn, bình quân 5,93 máy/100 dân, tăng 2,80 lần so với năm 1996. Giá trị

sản xuất ngành bưu chính viễn thông tăng bình quân 26,1%/năm; mạng lưới điện quốc gia đã đến tất cả xã phường, thị trấn trên toàn tỉnh. Tính đến năm 2000, có 88% hộ sử dụng điện, tăng 35,38% so năm 1996.

Ngành nông nghiệp. Nhìn chung, giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp (theo giá thực tế) tăng nhẹ và tăng đều qua các năm. Năm 1997 đạt 1.318.536 triệu đồng và tăng lên 1.643.230 triệu đồng vào năm 2006. Tình hình sản xuất nông nghiệp ít có biến động, ngoại trừ diện tích cây điều giảm mạnh (Cục Thống kê Bình Dương, 2008, tr. 128).

Tính đến cuối năm 2000, toàn tỉnh có 1.756 trang trại, trong đó, trang trại trồng trọt chiếm 92%; trang trại chăn nuôi chiếm 7,1%, với tổng diện tích đất canh tác là 17.529 ha, tạo việc làm cho khoảng 19.100 lao động (Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, 2001, tr. 3, 4).

2.2. Thời kỳ 2001-2006

Ngành công nghiệp. Các khu công nghiệp tiếp tục được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và đã nâng tỷ lệ cho thuê đất bình quân đạt 65%. Trong năm các khu công nghiệp thu hút thêm 79 dự án đầu tư, trong đó có 61 dự án nước ngoài với tổng số vốn đầu tư 100 triệu USD, 18 dự án trong nước với 115 tỷ đồng tiền vốn. Nâng tổng số dự án ở các khu công nghiệp lên 323 (trong đó có 226 doanh nghiệp nước ngoài) với số vốn 1,1 tỷ USD và 1.392 tỷ đồng. Trong năm các doanh nghiệp khu công nghiệp đạt doanh thu 300 triệu USD, tăng 46% so với năm 2000.

Năm 2002, tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 16.863 tỷ 800 triệu đồng,

tăng 36,5% so cùng kỳ. Công tác đầu tư cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp cũng như trên toàn địa bàn tỉnh được đẩy mạnh. Trong năm các khu công nghiệp thu hút 104 dự án đầu tư (76 dự án nước ngoài) với tổng vốn 170,5 triệu USD và 97 tỷ đồng. Doanh thu các doanh nghiệp khu công nghiệp tăng gấp đôi, kim ngạch xuất khẩu tăng 56% so với 2001 (Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, 2001, tr. 1, 2).

Năm 2003, tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 23.564 tỷ 800 triệu đồng, tăng 36,1% so cùng kỳ. Đầu tư xây mới 1 khu công nghiệp và 1 khu liên hợp mới. Như vậy, tính đến 2003 toàn tỉnh có 10 khu công nghiệp với tổng diện tích 1.890 ha và 1 khu liên hợp với diện tích 4.196 ha. Thu hút thêm 67 dự án nước ngoài và 23 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn 279 triệu USD và 33 tỷ đồng. Ước tính doanh thu trong năm của các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp đạt 1.265 triệu USD, tăng 23% so với năm trước (Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, 2004, tr. 1, 2).

Năm 2004, tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 65.109.011 triệu đồng. Tổng số lao động công nghiệp là 326.026 người. Trong đó, lao động khu vực trong nước chiếm 132.259 người và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 193.767 người (Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, 2005, tr. 1, 2).

Thương mại và dịch vụ. Kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng, năm 2003 đạt mức 1.416,6 triệu USD, mức tăng bình quân khu vực kinh tế tiểu thủ công nghiệp-công nghiệp trong các năm 2000-2003 đạt 42,9% (chiếm 79,5%), nông nghiệp 3% (chiếm 8,7%). Xuất khẩu khu vực trong

nước tăng 18,9% (chiếm 40%), khu vực đầu tư nước ngoài tăng 53,7% (chiếm 60%); kim ngạch nhập khẩu tăng, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị, nguyên vật liệu dùng trong sản xuất.

Ngành nông nghiệp. Phát triển theo định hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa. Giá trị sản xuất của toàn ngành tăng bình quân 6% năm, cơ cấu ngành chuyển dần từ hướng trồng trọt sang chăn nuôi và dịch vụ.

Điểm nổi bật của ngành kinh tế nông nghiệp Bình Dương trong giai đoạn này là sự phát triển nhanh của các thành phần kinh tế trang trại, hợp tác và hợp tác xã, và kinh tế hộ gia đình.

Theo số liệu điều tra cuối năm 2003, toàn tỉnh có: 64.780 hộ sản xuất nông nghiệp; 1.802 trang trại (sử dụng 18.432 ha đất nông nghiệp và tạo việc làm cho 28.000 lao động); và 4.513 tổ hợp tác và hợp tác xã (với tổng số 69.640 thành viên).

Đến cuối năm 2003, toàn tỉnh có 19 xí nghiệp chế biến thức ăn gia súc, 498 doanh nghiệp ngoài quốc doanh (trong đó có 132 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

ngoài) hoạt động trong lĩnh vực thu mua và chuyển biến các sản phẩm nông sản (Xem Bảng 1).

Nhìn chung, kinh tế nông nghiệp Bình Dương trong giai đoạn 2001-2006 đã thực sự đi vào sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển nhanh và mạnh của kinh tế trang trại và kinh tế tổ hợp tác và hợp tác xã, kinh tế hộ gia đình vẫn chậm phát triển và có phần manh mún.

3. THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 1997-2006

Vấn đề lao động và việc làm. Từ sau tái thành lập, tỉnh Bình Dương chủ động trong chuyển dịch cơ cấu ngành, khai thác tốt những lợi thế so sánh và có nhiều chính sách thu hút đầu tư tốt. Bình Dương đã tạo việc làm mới cho nhiều lao động.

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế có xu hướng tăng đều qua các năm và có sự dịch chuyển theo cơ cấu ngành phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh Bình Dương. Trong đó, đáng chú ý là sự giảm lao động trong ngành nông nghiệp và tăng trong ngành công nghiệp

Bảng 1. Giá trị sản xuất (giá thực tế) phân theo thành phần kinh tế, *triệu đồng*

	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	1.708.571	1.854.931	1.976.960	2.240.349	2.715.211
I. Kinh tế trong nước	1.588.001	1.722.982	1.799.32	1.946.248	2.286.526
1. Nhà nước	595.470	653.063	676.259	738.595	933.095
2. Tập thể	16.428	17.672	21.775	26.210	31.245
3. Tư nhân	6.890	7.487	9.791	12.221	14.862
4. Cá thể	969.004	1.044.539	1.071.250	1.168.958	1.307.027
5. Hỗn hợp	209	221	237	264	297
II. Khu vực vốn đầu tư nước ngoài	120.570	131.949	197.648	294.101	428.685

Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, 2005, Niên giám thống kê 2005, tr. 42.

qua các năm (Xem Bảng 2).

Những năm 1997-2000, ngành nông nghiệp giảm 15.000 lao động, từ 182.715 năm 1997 còn 167.673 người năm 2000. Ngành công nghiệp tăng 50.000 lao động, từ 76.294 năm 1997 lên 126.682 năm 2000. Ngành thương nghiệp tăng đều qua các năm và đạt con số 18.061 vào năm 2000.

Ở giai đoạn tiếp theo (2001-2006), lao động ngành nông nghiệp tiếp tục giảm trong khi đó ngành công nghiệp tiếp tục tăng, đáng chú ý là sự gia tăng đột biến, từ 165.462 năm 2001 lên 353.350 vào năm 2006.

Lao động ngành thương nghiệp tăng đều qua các năm, ngoại trừ năm 2001-2002, số lao động tăng trên 10.000 (cao gấp ba lần so với các năm).

Nhờ chủ trương chuyển dịch cơ cấu ngành, tạo nhiều việc làm mới nên Bình Dương

Bảng 2. Lao động đang làm việc trong một số ngành tại thời điểm 1/7 hàng năm

	Tổng số	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp	Thương nghiệp
1997	315.356	182.715	76.294	14.150
1998	320.048	177.353	84.820	14.698
1999	333.664	168.469	93.951	15.443
2000	374.940	167.673	126.682	18.061
2001	406.435	165.462	152.734	20.326
2002	460.809	159.196	203.741	31.868
2003	526.602	150.239	269.985	35.512
2004	591.376	143.980	326.026	42.799
2005	627.730	138.521	339.193	49.125
2006	639.223	133.744	353.350	50.126

Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, 2008, *Số liệu kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*, tr. 36, 37 (trích lược).

luôn giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức rất thấp (thường xuyên dưới 5%), hầu hết những người đang ở độ tuổi lao động đều có việc làm hoặc đã đi học (những người thất nghiệp hầu hết là do khó chuyển đổi nghề nghiệp để phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa).

Như vậy, tăng trưởng kinh tế và vấn đề lao động việc làm ở Bình Dương đã diễn ra phù hợp chủ trương chung của tỉnh và của cả nước. Kinh tế tăng trưởng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở rộng quy mô và chuyển dịch cơ cấu ngành, theo đó lao động cũng tăng về số lượng và có sự dịch chuyển từ lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp, nông thôn ra thành thị.

Vấn đề thu nhập và mức sống. Thu nhập của người lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng tỷ lệ thuận với nhịp độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Năm 2002, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế là 504,3 nghìn, con số này đạt

Bảng 3. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế, nghìn đồng

Chung	2002	2004	2006
	504,3	777,9	1.215,0
Phân theo nguồn thu			
+ Tiền lương, tiền công	227,0	305,2	418,2
+ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	88,6	138,5	209,9
+ Phi nông nghiệp	122,4	222,7	401,6
+ Từ nguồn khác	66,3	111,5	185,4

Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, 2008, *Số liệu kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*, tr. 349 (trích lược).

Trong đó, nguồn thu nhập chủ yếu của lao động là tiền lương và tiền công: năm 2002 con số này chiếm tỷ lệ 45% thu nhập tháng, năm 2004 là 39,2% và năm 2006 là 34,4%. Đồng thời, nguồn thu nhập phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu ngành: năm 2002, nguồn thu từ hoạt động phi nông nghiệp chiếm 24,3% thu nhập tháng, đến năm 2004 là 28,5% và năm 2006 chiếm đến 33%.

Sự gia tăng thu nhập đã góp phần nâng cao mức sống của người dân Bình Dương. Bình quân mức chi tiêu một người một tháng đã tăng gấp đôi sau 5 năm. Năm 2002, mức chi tiêu đạt 441,7 nghìn đồng, đến năm 2006 đã tăng lên 875,4 nghìn đồng (Xem Bảng 4).

Bảng 4. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế, *ng nghìn đồng*

Chung	2002	2004	2006
	441,7	576,8	875,4
Phân theo khoản chi			
- Chi cho đời sống	387,3	506,2	768,5
+ Lương thực	39,7	49,6	57,0
+ Thực phẩm	85,4	122,1	190,8
+ May mặc, giày dép	15,6	21,9	35,8
+ Nhà ở, điện, nước, vệ sinh	14,6	21,0	33,8
+ Y tế	14,4	25,9	43,3
+ Đi lại và bưu điện	61,9	86,4	158,1
+ Giáo dục	18,2	24,0	38,3
- Chi khác	54,4	70,6	107,0

Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, 2008, *Số liệu kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*, tr. 350 (trích lược).

Quan sát các khoản chi ta cũng nhận thấy khoản chi cho thực phẩm, đi lại và bưu điện là cao nhất và cũng tăng đều, hai khoản chi này chiếm tỷ lệ lần lượt theo các năm 2002, 2004 và 2006 là 33,34%, 36,15% và 39,86%. Trong khi đó, các khoản chi cho may mặc, nhà ở, điện nước và y tế luôn giữ ở mức trung bình và cũng tăng dần qua các năm.

Quan sát sự chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo nhóm ngũ vị phân ta cũng nhận thấy sự chênh lệch trong mức sống là khá cao, năm 2002 khoảng cách chênh lệch giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất là 3,44 lần, năm 2004 là 3,57 lần và năm 2006 là 3,76 lần. Khoảng cách chênh lệch này có chiều hướng ngày càng lớn, song sự gia tăng qua các năm là không đáng kể, trong 5 năm (2002-2006) khoảng cách chênh lệch chỉ tăng thêm 0,32 lần (Xem Bảng 5).

Vấn đề phân hóa thu nhập. Những thành công của tỉnh Bình Dương trong thu hút đầu tư và chuyển dịch cơ cấu ngành đã tạo tiền đề cho nền kinh tế Bình Dương đạt tốc độ tăng trưởng cao vào bậc nhất nước,

Bảng 5. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo nhóm thu nhập ngũ vị phân, *ng nghìn đồng*

Nhóm thu nhập ngũ vị phân	2002	2004	2006
- Nhóm 1	203,4	292,5	364,9
- Nhóm 2	302,5	380,7	589,1
- Nhóm 3	409,7	490,7	707,3
- Nhóm 4	517,5	648,0	966,9
- Nhóm 5	699,1	1.043,5	1.370,4

Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, 2008, *Số liệu kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*, tr. 350 (trích lược).

tạo ra nhiều việc làm mới và tăng thu nhập bình quân đầu người. Song, cũng chính trong quá trình này, thu nhập của người lao động đã có sự phân hóa. Khoảng cách thu nhập bình quân đầu người giữa thành thị và nông thôn ngày càng xa hơn; sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất (tính theo ngũ vị phân) ngày càng cách biệt (Xem Bảng 6).

Xem xét thu nhập phân theo khu vực thành thị và nông thôn ta thấy khoảng cách trong thu nhập bình quân đầu người một tháng vào năm 2002 là 1,37 lần, năm 2004 là 1,40 lần và năm 2006 khoảng cách này là 1,27 lần.

Trong khi đó, sự chênh lệch giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất theo ngũ vị phân diễn biến như sau: năm 2002 là 5,33 lần, năm 2004 là 5,98 lần và năm 2006 khoảng cách tăng lên thành 6,22 lần.

Như vậy, mức độ bất bình đẳng trong thu nhập giữa thành thị và nông thôn Bình Dương đã được kiểm soát tốt và có chiều hướng thu hẹp sự chênh lệch. Trong khi đó, khoảng cách thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất lại ngày càng xa hơn.

Tăng trưởng kinh tế với việc nâng cao hệ thống phúc lợi xã hội. Hệ thống phúc lợi xã hội được đánh giá là một trong những công cụ hữu hiệu giúp nhà nước thực hiện công bằng xã hội và cũng là công cụ giúp nâng cao chất lượng dân số phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội-an ninh quốc phòng nói chung.

Trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế, tỉnh Bình Dương luôn chú tâm đến việc nâng cao hệ thống phúc lợi xã hội, các chủ trương, chính sách về giáo dục, y

tế, nhà ở, việc làm, bảo hiểm xã hội... luôn là mối quan tâm hàng đầu của tỉnh.

Về vấn đề giáo dục-đào tạo Trước hết là hệ thống trường lớp, theo số liệu thống kê, đến năm 1997 tỉnh Bình Dương có 169 trường phổ thông, 4 trường trung cấp chuyên nghiệp, 1 trường cao đẳng và đại học. Đến năm 2005, để đáp ứng nhu cầu học tập của người dân trong tỉnh và một số tỉnh lân cận, trường lớp đã được đầu tư thêm và đạt 205 trường phổ thông, 6 trường trung cấp chuyên nghiệp, 1 trường cao đẳng đại học.

Bên cạnh đó, Bình Dương đã rất chú tâm và có sự đầu tư lớn cho chương trình dạy nghề nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của địa phương về số lượng công nhân có tay nghề cao phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp.

Bảng 6: Thu nhập bình quân đầu người một tháng phân theo khu vực và nhóm

Đơn vị tính: nghìn đồng

Chung	2002	2004	2006
	504,3	777,9	1.215,0
Phân theo thành thị, nông thôn			
- Thành thị	622,8	986,8	1.427,0
- Nông thôn	453,1	689,1	1.116,2
Phân theo nhóm thu nhập			
- Nhóm 1	195,6	285,3	447,9
- Nhóm 2	309,2	447,5	714,4
- Nhóm 3	417,4	607,2	923,5
- Nhóm 4	558,3	850,5	1.204,5
- Nhóm 5	1.043,1	1.705,4	2.786,6

Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, 2008, *Số liệu kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*, tr. 350 (trích lược).

Trong đó phải kể đến chương trình nâng cấp và mở rộng Trung tâm dịch vụ việc làm Bình Dương, Trung tâm dịch vụ việc làm Thanh Niên, Trung tâm đào tạo kỹ thuật Việt Nam-Singapore, Trường Kỹ nghệ Bình Dương (tổng đầu tư 110 tỷ đồng) và Trường Đào tạo Kỹ thuật Bình Dương (tổng đầu tư 199,9 tỷ đồng).

Tính đến năm 2005, toàn tỉnh Bình Dương đã có 28 cơ sở dạy nghề, trong đó có 14 cơ sở công lập và 14 cơ sở tư nhân. Chỉ tính riêng năm 2005, các cơ sở này đã đào tạo được 15.050 học sinh, tỷ lệ ra trường có việc làm ngay đạt 90%.

Chương trình xóa mù chữ và phổ cập giáo dục cũng đạt được nhiều kết quả, năm 1997-1998 chương trình được thực hiện tại 4/7 huyện thị, từ năm 1999 chương trình đã được triển khai thực hiện trên toàn tỉnh. Kết quả đạt được như sau: Năm 1997 có 2 huyện thị đạt trình độ phổ cập trung học cơ sở, đến năm 2001 con số này là 3, năm 2002 là 5 và năm 2003 là 7/7 huyện thị.

Về hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Cáo báo cáo của tỉnh Bình Dương và các số liệu thống kê của Cục thống kê Bình Dương luôn cho thấy có sự quan tâm và đầu tư cao. Năm 1997 toàn tỉnh có 92 cơ sở y tế với 995 giường bệnh, đến năm 2006 đã tăng lên 106 cơ sở với 2.099 giường bệnh.

Ngoài việc quan tâm đầu tư thêm cơ sở vật chất mới cho ngành y tế, chính quyền Bình Dương còn chú tâm đến việc thực hiện chế độ bảo hiểm y tế, chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, cấp thuốc miễn phí cho người già.

Năm 2002, tỉnh đã cấp phát miễn phí bảo hiểm y tế cho 100% người nghèo và cho

các đối tượng xã hội. Năm 2003 thực hiện việc thăm khám và chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi. Tính riêng năm 2005, đã cấp phát miễn phí bảo hiểm y tế cho 25.328 người nghèo, khám chữa bệnh miễn phí cho 81.499 trẻ em dưới 6 tuổi, phẫu thuật miễn phí cho 217 bệnh nhân đực thủy tinh thể.

Vấn đề xóa đói giảm nghèo. Chủ trương, chính sách xóa đói, giảm nghèo luôn được chính quyền tỉnh Bình Dương quan tâm trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Năm 1997, sau khi tái lập tỉnh Bình Dương có 15.566/127.809 hộ trong diện đói nghèo (theo tiêu chí quốc gia), chiếm tỷ lệ 12,18%. Đến 2000, chỉ 4 năm sau ngày tái lập tỉnh, Bình Dương đã không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo cũng giảm đáng kể, chỉ còn 2,78%.

Cùng với đà tăng trưởng của nền kinh tế và tốc độ đô thị hóa cao, chủ trương của tỉnh là nâng dần chuẩn nghèo, rút ngắn khoảng cách trong thu nhập và mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất. Dựa vào nguồn thu ngân sách dồi dào của tỉnh, các nguồn tài trợ và các chính sách có chiều sâu nhằm giải quyết vấn đề nghèo đói một cách bền vững, tỉnh đã tiến hành nâng chuẩn hộ nghèo trong các năm 2001-2003 và 2004-2005.

Trong những năm 2001-2003, căn cứ vào tình hình kinh tế thực tế của tỉnh Bình Dương, tỉnh đã thực hiện nâng chuẩn nghèo lần thứ nhất với tiêu chí: nông thôn có mức thu nhập dưới 150.000 đồng/người/tháng, thành thị dưới 180.000 đồng/người/tháng.

Trong những năm 2004-2005, cùng với sự phát triển kinh tế vượt bậc, chính quyền tỉnh đã quyết định nâng tiêu chí hộ nghèo lần thứ hai. Những hộ nghèo vùng nông thôn được quy định có mức thu nhập dưới 200.000 đồng/người/tháng và ở khu vực thành thị là 250.000 đồng/người/tháng.

Tính đến năm 2005, toàn tỉnh đã huy động được 918.300 triệu đồng phục vụ chương trình giảm nghèo. Trong đó, vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội là 360.636 triệu đồng, chiếm 39,27% tổng số. Với số vốn huy động trên, tỉnh đã hỗ trợ 47.688 lượt hộ vay, xây dựng mới 3.861 nhà tình thương, cấp phát miễn phí 123.236 thẻ bảo hiểm y tế miễn phí và nhiều sự hỗ trợ khác đối với các hộ thuộc diện nghèo.

Tóm lại, thực hiện chủ trương “phát triển kinh tế phải đi đôi với thực hiện công bằng xã hội, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, giữa thành thị với thành thị, giữa các tầng lớp xã hội”, Bình Dương không chỉ đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định qua các năm, mà còn giải quyết một cách có hệ thống theo hướng tích cực các vấn đề công bằng xã hội.

Tăng trưởng kinh tế đã tạo tiền đề cần thiết góp phần tạo nhiều việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp. Quá trình này không chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương mà còn tác động trực tiếp đến các địa phương khác bởi việc thu hút nguồn lao động dư thừa và nhờ đó đã góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Tăng trưởng kinh tế làm tiền đề nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, góp phần vào việc nâng cao phúc lợi xã hội, cải thiện các vấn đề về y tế, giáo dục và là cơ sở để

giải quyết vấn nạn đói nghèo của cư dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Bên cạnh những mặt tích cực nêu trên, quá trình tăng trưởng kinh tế cũng đã tạo ra một số vấn đề xã hội cần phải giải quyết, như: mức độ bất bình đẳng trong thu nhập giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất; sự thiếu đồng bộ trong kết cấu hạ tầng mà nguyên nhân trực tiếp là quá trình đô thị hóa quá nhanh. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng các năm từ 1997 đến 2006.
2. Cục Thống kê Bình Dương. 2000. *Công nghiệp Bình Dương 4 năm (1997-2000)*.
3. Cục Thống kê Bình Dương. 2004. *Bình Dương số liệu thống kê chủ yếu 5 năm 1999-2003*.
4. Cục Thống kê Bình Dương. 2008. *Số liệu kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*.
5. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. 1998. *Thủ Dầu Một - Bình Dương 300 năm hình thành và phát triển*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học tại Bình Dương.
6. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. 1998. *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 1997, phương hướng nhiệm vụ năm 1998*.
7. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. 1999. *Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 1998, phương hướng nhiệm vụ năm 1999*.
8. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. 2000. *Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 1999, phương hướng nhiệm vụ năm 2000*.
9. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. 2001.

(Xem tiếp trang 32)

(Tiếp theo trang 42)

Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 2000, phương hướng nhiệm vụ năm 2001.

10. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. 2001. *Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 2000, phương hướng nhiệm vụ năm 2001.*

11. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. 2003. *Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 2002, phương hướng nhiệm*

vụ năm 2003.

12. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. 2004. *Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 2003, phương hướng nhiệm vụ năm 2004.*

13. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. 2005. *Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 2004, phương hướng nhiệm vụ năm 2005.*

14. www.binhduong.gov.vn.